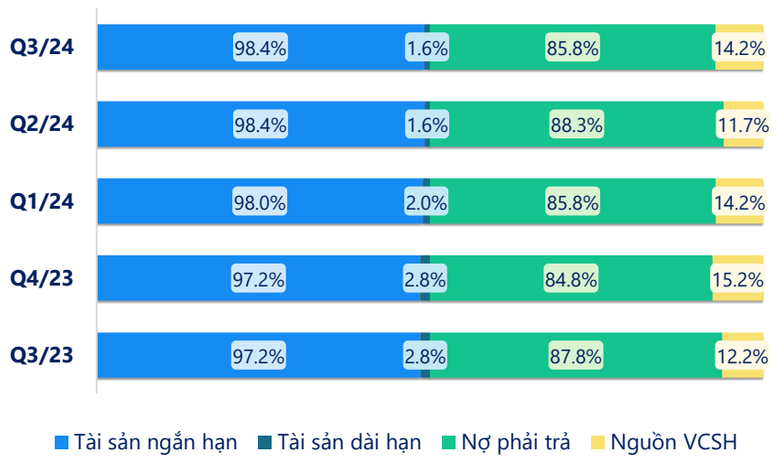
FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
SL cổ phiếu LH	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	349
P/E	4.6
EPS	3,541

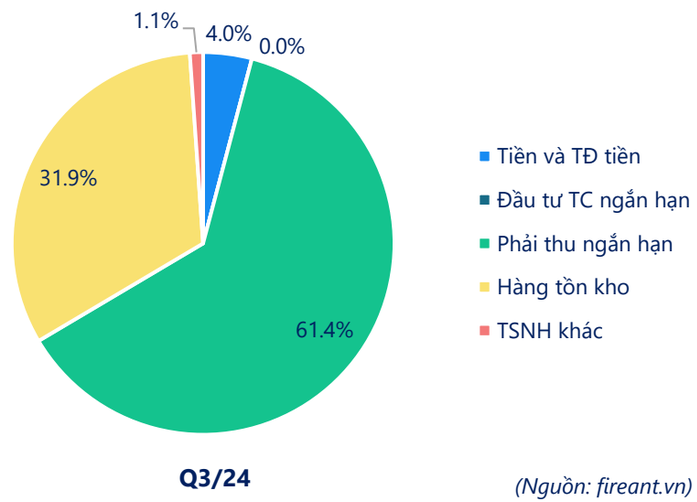
	YTD	1T	3T	6T
VVS	-16.9%	1.3%	-8.5%	-16.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



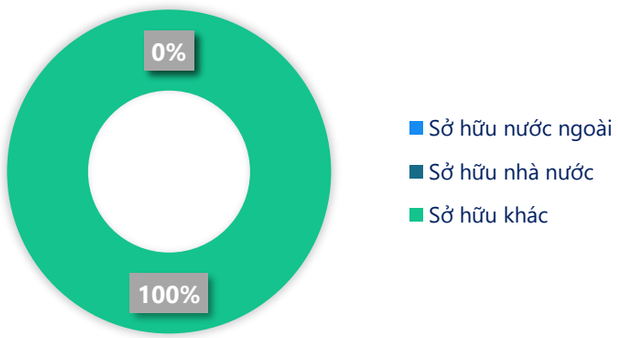
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



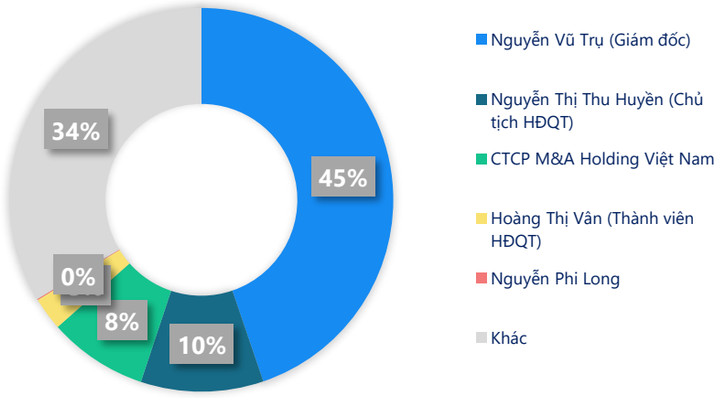
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



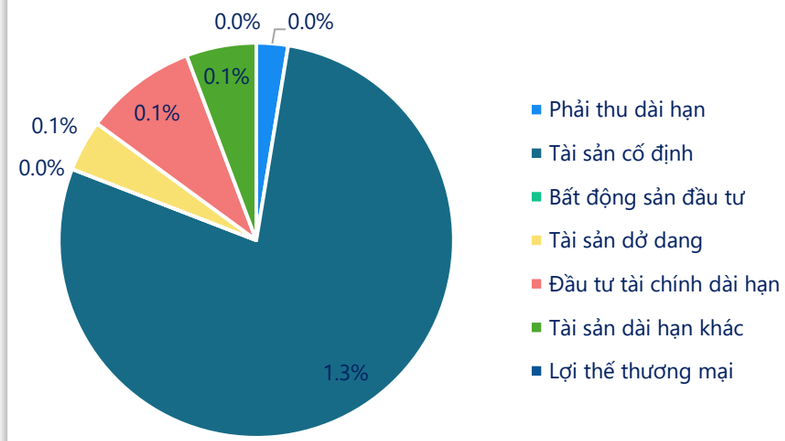
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

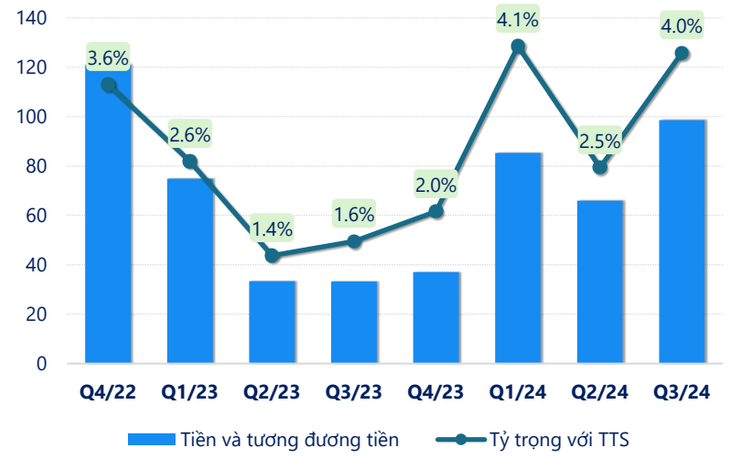


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

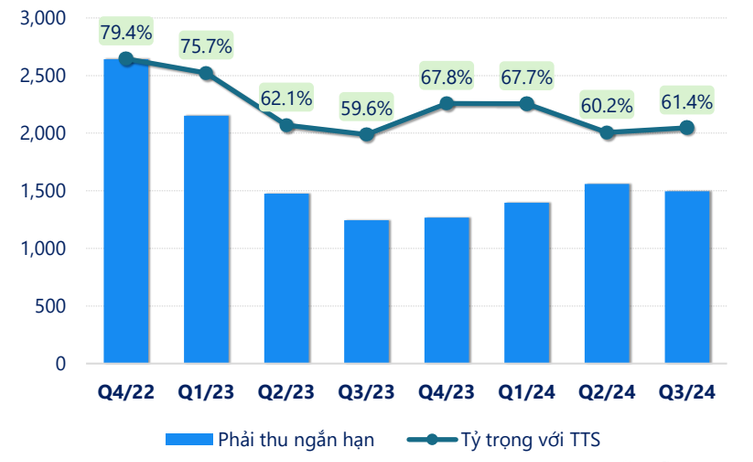
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Tiền và tương đương tiền



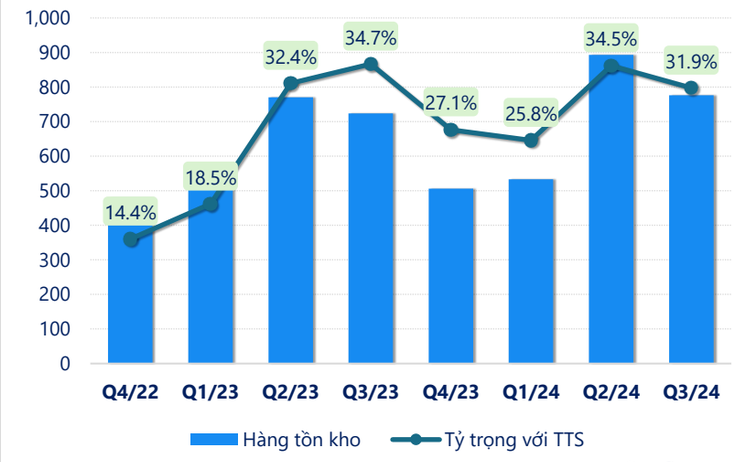
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



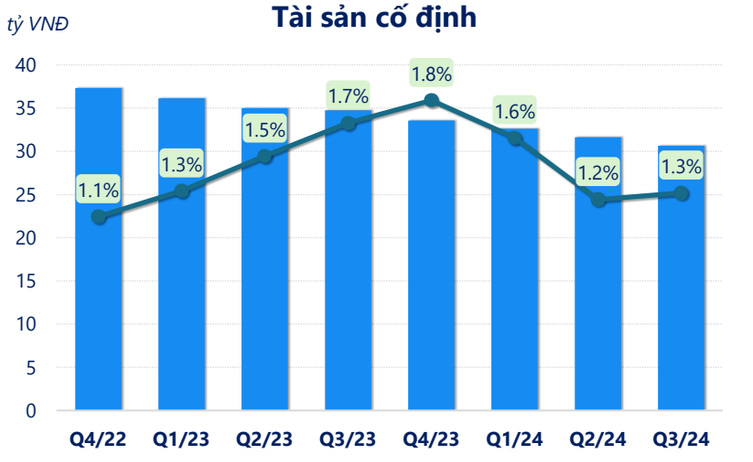
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



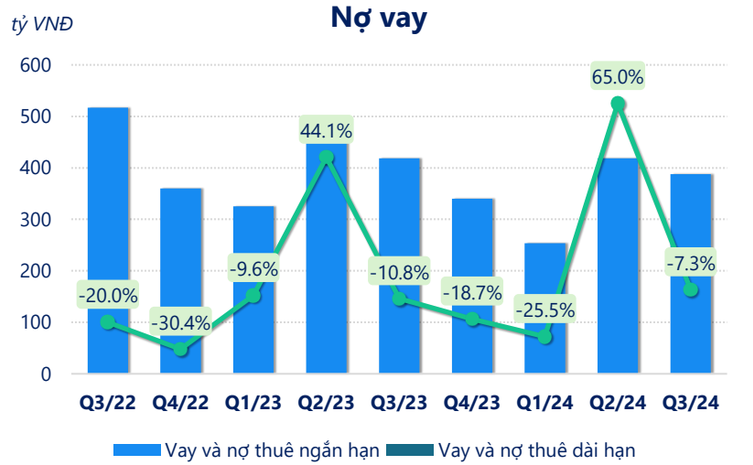
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



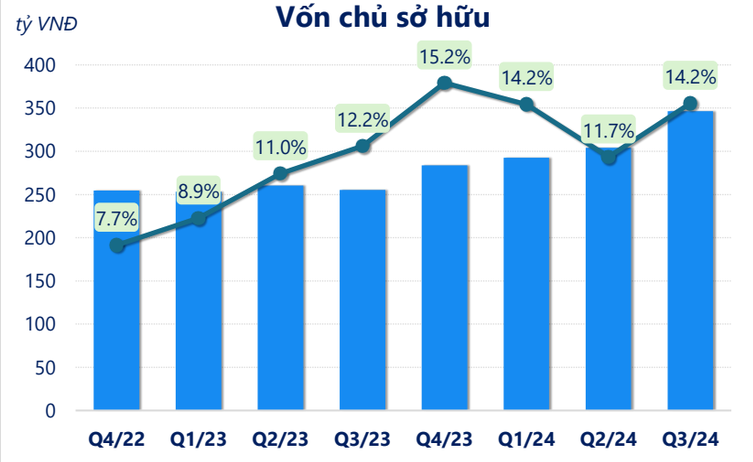
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

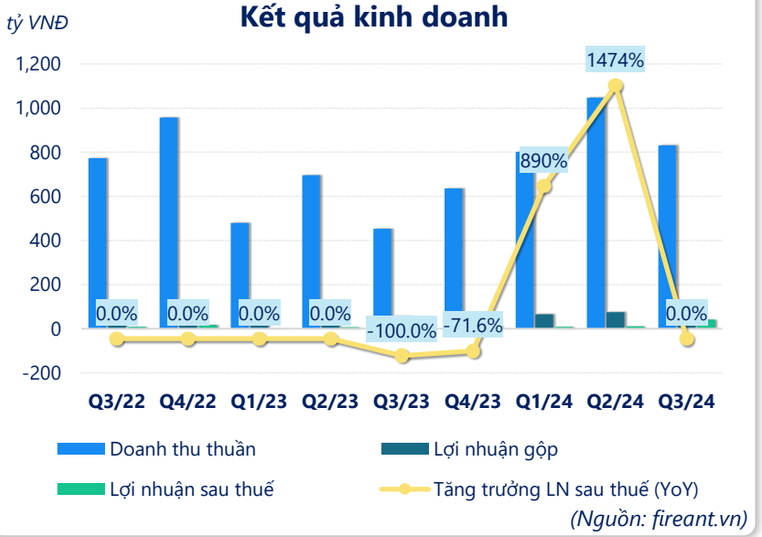


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

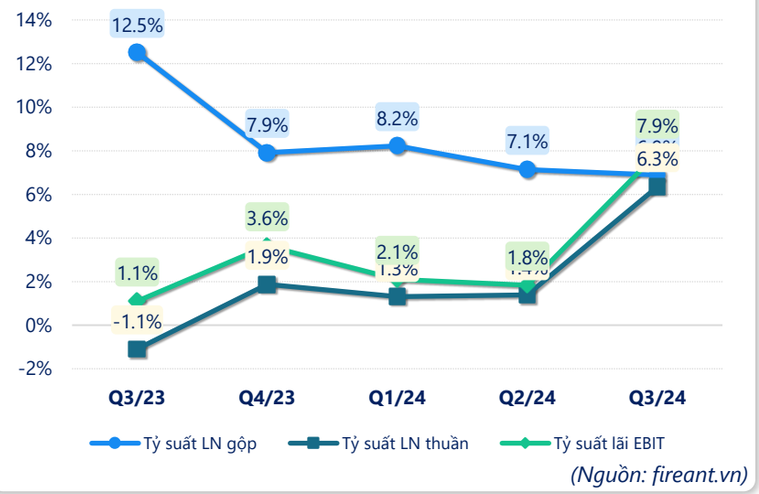
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Kết quả kinh doanh



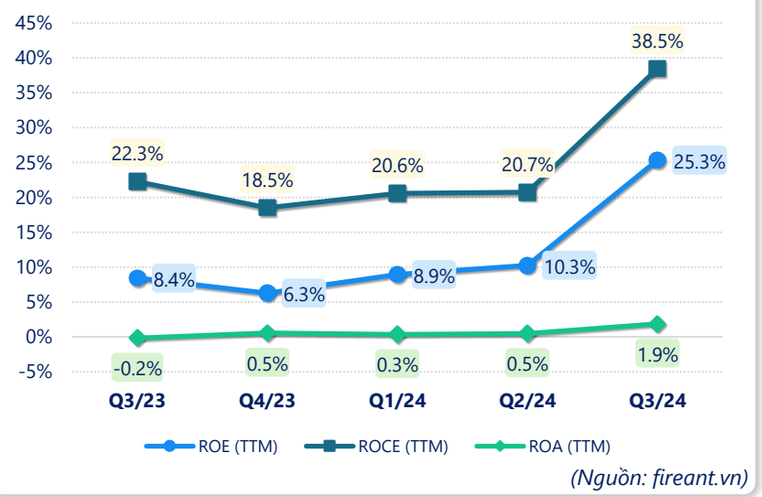
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



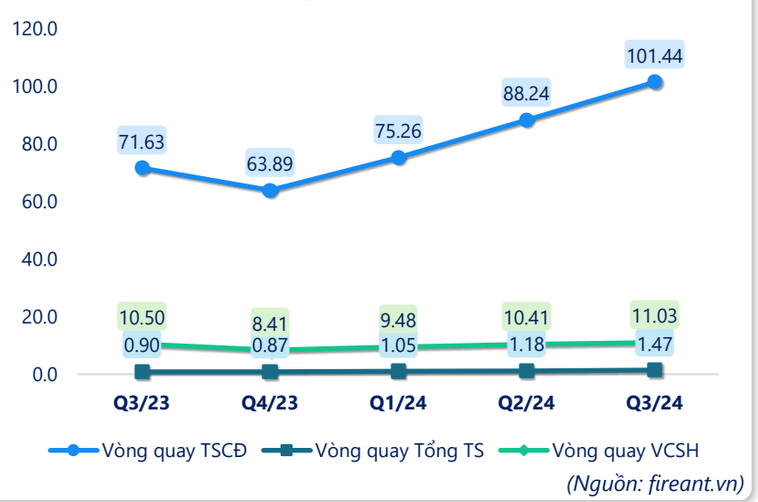
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



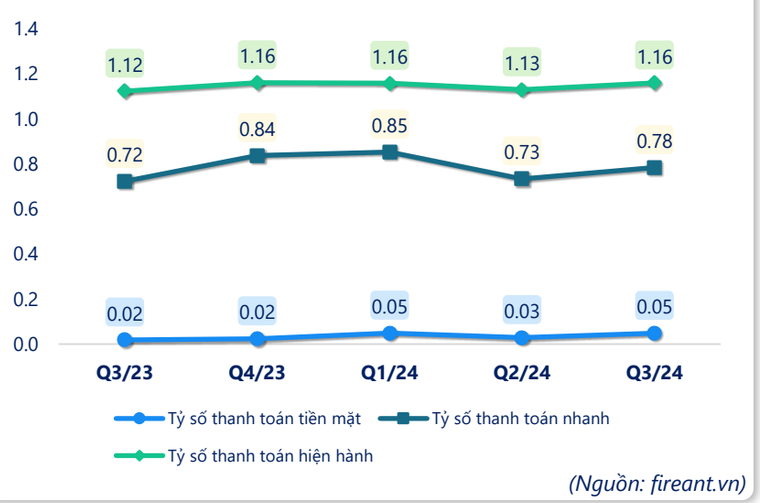
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



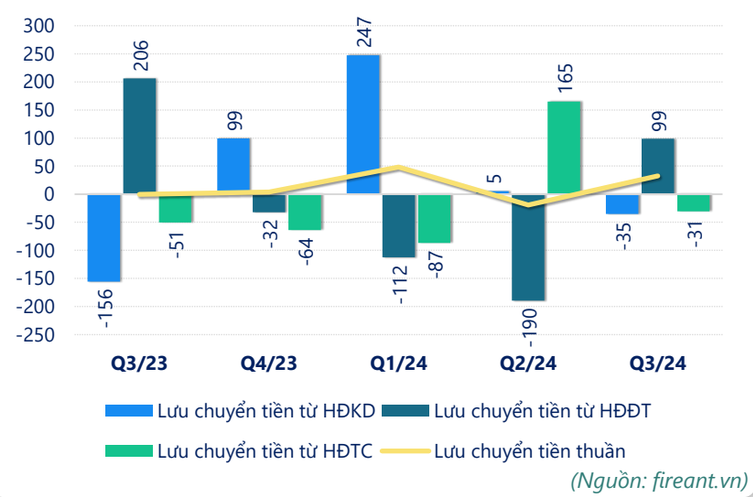
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,435**	**1,871**	**30.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,395	1,818	31.8%
Tiền và tương đương tiền	98.5	37.0	166%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,494	1,267	17.9%
Hàng tồn kho	776	506	53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	26.6	6.82	290%
Tài sản dài hạn	**39.1**	**53.2**	**-26.4%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	0.0%
Tài sản cố định	30.6	33.6	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.64	1.64	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	12.7	-71.7%
Tài sản dài hạn khác	**2.25**	**4.19**	**-46.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,088	1,587	31.6%
Nợ ngắn hạn	**2,066**	**1,566**	**31.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	388	340	13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,351	249	443%
Nợ dài hạn	22.2	20.4	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**346**	**284**	**21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**346**	**284**	**21.9%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	453	636	802	1,048	831
Giá vốn hàng bán	397	586	736	973	774
Lợi nhuận gộp	56.7	50.4	65.9	74.8	57.3
Doanh thu HĐTC	21.2	32.6	16.5	23.6	48.4
Chi phí TC	54.7	38.3	38.7	41.0	13.3
Chi phí lãi vay	10.0	6.63	6.30	4.67	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	13.9	19.7	24.1	22.3
Chi phí QLDN	14.3	18.9	13.6	18.7	17.3
LN thuần từ HĐKD	-4.95	11.9	10.5	14.6	52.8
Lợi nhuận khác	-0.08	4.62	0.01	-0.06	0.01
LN trước thuế	-5.04	16.5	10.5	14.5	52.8
Lợi nhuận sau thuế	-5.04	14.0	8.41	11.6	42.2
LNST của CĐ cty mẹ	-5.04	14.0	8.41	11.6	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	99.4	247	5.48	-35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	206	-31.9	-112	-190	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.5	-63.8	-86.8	165	-30.6
Tiền đầu kỳ	33.4	33.2	37.0	85.3	66.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.16**	**3.80**	**48.3**	**-19.2**	**32.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	33.2	37.0	85.3	66.0	98.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic